

1	2	3
15	Các loại dịch vụ khác Riêng: Dịch vụ vệ sinh, thoát nước đường phố; tang lễ	4 0
16	Dịch vụ đặc biệt: a) Mỹ viện b) Khiêu vũ c) Karaoke, tắm hơi, mát xa d) Đua ngựa e) Kinh doanh sân gôn g) Xổ số kiến thiết và các hình thức xổ số khác Riêng: Xổ số kiến thiết các tỉnh miền núi và các hình thức xổ số cào biết kết quả ngay, xổ số lô tô h) Đại lý tàu biển i) Môi giới k) Quảng cáo	10 30 20 20 20 30 20 30 15 10

LUẬT sửa đổi, bổ sung một số Điều của Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt.

Căn cứ vào Điều 80 và Điều 84 của Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 1992;

Luật này sửa đổi, bổ sung một số Điều của Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt đã được Quốc hội khóa VIII, kỳ họp thứ 7 thông qua ngày 30 tháng 6 năm 1990 và Luật sửa đổi, bổ sung một số Điều của Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt đã được Quốc hội khóa IX, kỳ họp thứ 3 thông qua ngày 5 tháng 7 năm 1993.

Điều 1.- Sửa đổi, bổ sung một số Điều của Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt như sau:

1. Điều 1 được sửa đổi, bổ sung:

“Điều 1

Tổ chức, cá nhân thuộc các thành phần kinh tế (gọi chung là cơ sở) sản xuất, nhập khẩu mặt hàng quy định tại Điều 9 của Luật này đều phải nộp thuế tiêu thụ đặc biệt theo quy định của Luật này”.

2. Điều 2 được sửa đổi, bổ sung:

“Điều 2

1. Mỗi mặt hàng thuộc diện chịu thuế tiêu thụ đặc biệt chỉ phải chịu thuế tiêu thụ đặc biệt một lần. Trong trường hợp sản xuất mặt hàng chịu thuế tiêu thụ đặc biệt bằng nguyên liệu đã nộp thuế tiêu thụ đặc biệt thì khi tính thuế tiêu thụ đặc biệt ở khâu sản xuất được khấu trừ thuế tiêu thụ đặc biệt đã nộp ở nguyên liệu nếu có chứng từ hợp lệ.

a) Cơ sở sản xuất mặt hàng thuộc diện chịu thuế tiêu thụ đặc biệt khi bán ra những mặt hàng này phải nộp thuế tiêu thụ đặc biệt mà không phải nộp thuế doanh thu khâu sản xuất.

b) Cơ sở nhập khẩu mặt hàng thuộc diện chịu thuế tiêu thụ đặc biệt phải nộp thuế tiêu thụ đặc biệt khi nhập khẩu và nộp thuế doanh thu khi bán hàng.

2. Hàng thuộc diện chịu thuế tiêu thụ đặc biệt nếu xuất khẩu thì không phải nộp thuế tiêu thụ đặc biệt.”

3. Điều 3 được sửa đổi, bổ sung:

“Điều 3

Cơ sở sản xuất, nhập khẩu mặt hàng thuộc diện chịu thuế tiêu thụ đặc biệt có nghĩa vụ khai báo, nộp thuế đầy đủ theo đúng quy định của Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt.”

4. Điều 6 được sửa đổi, bổ sung:**“Điều 6**

Căn cứ tính thuế đối với hàng chịu thuế tiêu thu đặc biệt là số lượng hàng hóa, giá tính thuế đơn vị hàng hóa và thuế suất.”

5. Điều 7 được sửa đổi, bổ sung:**“Điều 7**

Giá tính thuế tiêu thụ đặc biệt:

1. Đối với hàng sản xuất là giá do cơ sở sản xuất mặt hàng đó bán ra tại nơi sản xuất chưa có thuế tiêu thụ đặc biệt.

2. Đối với hàng hóa nhập khẩu là giá tính thuế nhập khẩu, cộng (+) thuế nhập khẩu.”

6. Điều 9 được sửa đổi, bổ sung:**“Điều 9**

Mặt hàng chịu thuế tiêu thụ đặc biệt và thuế suất được quy định theo Biểu thuế:

Số thứ tự	MẶT HÀNG	Thuế suất (%)
1	Thuốc hút	
	a) Thuốc lá điếu có đầu lọc sản xuất chủ yếu bằng nguyên liệu nhập khẩu	70
	b) Thuốc lá điếu có đầu lọc sản xuất chủ yếu bằng nguyên liệu trong nước	52
	c) Thuốc lá điếu sản xuất không có đầu lọc, xì gà	32
	d) Thuốc lá điếu, xì gà nhập khẩu	70
2	Rượu	
	a) Rượu thuốc	15
	b) Các loại rượu khác (kể cả cồn etilic)	
	- Trên 40°	90
	- Từ 30° đến 40°	75
- Dưới 30°, kể cả rượu hoa quả	25	
3	Bia các loại:	90
	Riêng: Bia hộp	75
4	Các loại pháo hoa, pháo hiệu, pháo mưa, pháo hiệu sương mù... (trừ pháo nổ)	100
5	Ô-tô nhập khẩu (kể cả dạng SKD)	
	- Từ 5 chỗ ngồi trở xuống	100
	- Từ 6 đến 15 chỗ ngồi	60
- Từ 16 đến 24 chỗ ngồi	30	
6	Xăng các loại, nap-ta (naphtha), chế phẩm tái hợp (reformate component) và các chế phẩm khác để pha chế xăng	15

Trong trường hợp cần thiết, Ủy ban Thương vụ Quốc hội có thể quyết định sửa đổi, bổ sung một số mặt hàng, thuế suất quy định trong Biểu thuế tiêu thụ đặc biệt và phải báo cáo để Quốc hội phê chuẩn trong kỳ họp gần nhất.”

7. Điều 10 được sửa đổi và bổ sung đoạn đầu:

“Cơ sở sản xuất, nhập khẩu mặt hàng thuộc diện chịu thuế tiêu thụ đặc biệt có trách nhiệm:”

8. Điều 11 được sửa đổi, bổ sung:**“Điều 11**

Cơ sở sản xuất, nhập khẩu mặt hàng thuộc diện chịu thuế tiêu thụ đặc biệt có nghĩa vụ nộp tờ khai thuế tiêu thụ đặc biệt; nộp đủ số thuế tiêu thụ đặc biệt sau khi trừ số thuế đã nộp trong tháng và số thuế tiêu thụ đặc biệt đã nộp ở khâu trước (nếu có) theo thông báo thuế.

Hàng tháng cơ sở sản xuất mặt hàng thuộc diện chịu thuế tiêu thụ đặc biệt phải nộp tờ khai thuế tiêu thụ đặc biệt của tháng trước cho cơ quan thuế trong thời hạn 5 ngày đầu tháng sau.”

9. Điều 14 được sửa đổi, bổ sung:**“Điều 14**

Hàng sản xuất trong nước do cơ sở sản xuất kê khai khi bán hàng hoặc trả hàng gia công.

Hàng nhập khẩu do cơ sở nhập khẩu kê khai cùng với việc kê khai thuế nhập khẩu khi đăng ký tờ khai hàng nhập khẩu.”

10. Điều 15 được sửa đổi, bổ sung:**“Điều 15**

Việc nộp thuế tiêu thụ đặc biệt được quy định như sau:

1. Đối với hàng sản xuất trong nước, thuế tiêu thụ đặc biệt nộp ngay sau khi bán hàng hoặc trả hàng gia công. Trong trường hợp chưa thu được tiền, thời hạn nộp thuế có thể được kéo dài, nhưng chậm nhất không quá 15 ngày, kể từ khi lập hóa đơn bán hàng hoặc trả hàng gia công.

Riêng cơ sở nhỏ và cơ sở được áp dụng chế độ khoán số lượng hàng hóa tiêu thụ, thuế tiêu thụ đặc biệt nộp theo định kỳ của tháng vào ngày 10, ngày 20 và ngày cuối tháng.

2. Đối với hàng hóa nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt phải nộp cùng với thời hạn nộp thuế nhập khẩu, nhưng chậm nhất là 30 ngày, kể từ khi nhận được thông báo của cơ quan thuế về số thuế phải nộp.

Thuế tiêu thụ đặc biệt đối với hàng hóa nhập khẩu phi mậu dịch phải nộp ngay khi hàng hóa nhập khẩu vào Việt Nam.”

Điều 2.- Luật này có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 1996.

Điều 3.- Chính phủ sửa đổi, bổ sung các văn bản quy định chi tiết thi hành Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt cho phù hợp với Luật này.

Luật này đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa IX, kỳ họp thứ 8 thông qua ngày 28 tháng 10 năm 1995.

Chủ tịch Quốc hội
NÔNG ĐỨC MẠNH

CHÍNH PHỦ

NGHỊ ĐỊNH của Chính phủ số 49-CP ngày 26-7-1995 quy định xử phạt hành chính về hành vi vi phạm trật tự an toàn giao thông đường bộ và trật tự an toàn giao thông đô thị.

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 30 tháng 9 năm 1992;

Căn cứ Pháp lệnh Bảo vệ công trình giao thông ngày 2 tháng 12 năm 1994;

Căn cứ Pháp lệnh Lực lượng Cảnh sát Nhân dân Việt Nam ngày 28 tháng 1 năm 1989 và Pháp lệnh sửa đổi Điều 6 Pháp lệnh Lực lượng Cảnh sát Nhân dân Việt Nam ngày 6 tháng 7 năm 1995;

Căn cứ Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính ngày 6 tháng 7 năm 1995;

Căn cứ Điều lệ Trật tự an toàn giao thông đường bộ và trật tự an toàn giao thông đô thị ban hành kèm theo Nghị định số 36-CP của Chính phủ ngày 29-5-1995;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Nội vụ, Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải và Bộ trưởng Bộ Tư pháp.